

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI HCD**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên	
Ông Phan Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên
Bà Lục Thị Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Nguyễn Đức Dũng – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



NGUYỄN ĐỨC DŨNG

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Số: 2205/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD** (gọi tắt là "Công ty"), được lập, ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AIS. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 của Công ty tại ngày 14/08/2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624.881.934.036	608.868.235.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.342.322.165	93.801.463.027
1. Tiền	111		11.478.322.165	49.532.463.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.864.000.000	44.269.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.245.100.118	58.295.100.118
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	43.245.100.118	58.295.100.118
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.907.394.115	174.208.637.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	151.963.722.244	137.368.725.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	84.245.839.136	34.680.171.770
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.697.832.735	2.159.740.671
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	320.050.172.252	278.201.388.153
1. Hàng tồn kho	141		320.050.172.252	278.201.388.153
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.336.945.386	4.361.647.084
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.336.945.386	4.361.647.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.778.077.774	203.146.980.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		188.590.535.262	195.728.840.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	161.262.567.008	168.400.872.584
- Nguyên giá	222		218.579.839.951	218.579.839.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.317.272.943)	(50.178.967.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	27.327.968.254	27.327.968.254
- Nguyên giá	228		27.327.968.254	27.327.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.137.716.955	1.137.716.955
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.137.716.955	1.137.716.955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.049.825.557	6.280.422.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	7.049.825.557	6.280.422.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		821.660.011.810	812.015.216.625
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		325.951.896.129	330.161.510.968
I. Nợ ngắn hạn	310		325.951.896.129	330.161.510.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	156.584.793.596	152.444.270.501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.173.620.029	1.051.335.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	22.231.002.768	22.167.400.262
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	674.995.636
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.122.747.865	1.337.760.565
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	142.121.961.860	149.767.978.654
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.717.770.011	2.717.770.011
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495.708.115.681	481.853.705.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	495.708.115.681	481.853.705.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.588.160.000	369.588.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.588.160.000	369.588.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.982.689.911	3.982.689.911
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.138.365.770	108.283.955.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.283.955.746	78.084.456.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.854.410.024	30.199.499.050
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		821.660.011.810	812.015.216.625

Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt

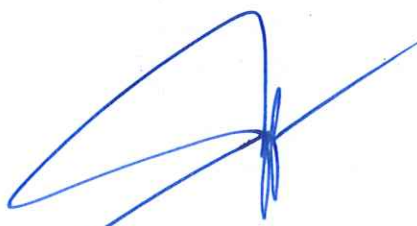


Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	363.196.035.505	418.578.722.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		363.196.035.505	418.578.722.272
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	338.858.251.798	384.705.986.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.337.783.707	33.872.735.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	(124.633.605)	1.389.677.280
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.790.479.690	11.075.779.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.790.479.690	5.939.055.617
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	510.975.093	270.350.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.588.259.931	1.973.595.190
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		17.323.435.388	21.942.687.389
11. Thu nhập khác	31		175	784
12. Chi phí khác	32	5.7	5.423.033	501.383.122
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(5.422.858)	(501.382.338)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.318.012.530	21.441.305.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.463.602.506	4.388.537.635
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.854.410.024	17.052.767.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	374,86	461,40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	374,86	461,40


Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt


Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt




Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

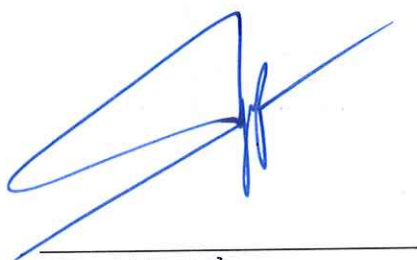
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.318.012.530	21.441.305.051
2. Điều chỉnh cho các khoản			11.053.418.871	16.843.663.454
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		7.138.305.576	7.138.305.576
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	5.136.724.270
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		124.633.605	(1.370.422.009)
- Chi phí lãi vay	06		3.790.479.690	5.939.055.617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.371.431.401	38.284.968.505
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.234.149.945)	9.303.121.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.122.057.099)	(9.348.486.834)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.047.795.085	6.419.898.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		503.870.294	547.244.297
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.465.475.326)	(5.360.257.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.400.000.000)	(5.001.858.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.298.585.590)	34.844.630.080
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		15.050.000.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		435.461.522	356.186.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.485.461.522	356.186.356

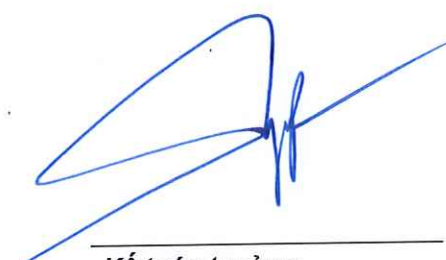
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		196.676.435.790	176.792.147.158
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(204.322.452.584)	(175.133.773.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.646.016.794)	1.658.373.693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(76.459.140.862)	36.859.190.129
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.801.463.027	58.238.027.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.342.322.165	95.097.217.682



Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt



Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt



Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0800940115, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011 và được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được thay đổi lần thứ 08 ngày 21 tháng 09 năm 2023 là 369.588.160.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 39 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Bán buôn sắt, thép
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; bán buôn cao su; bán buôn tơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- In ấn
Chi tiết: In bao bì (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài)
- Dịch vụ liên quan đến in
Chi tiết: In bao bì (Loại trừ các hoạt động thuộc danh mục ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Loại trừ quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm từ plastic.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1326/5 Quốc Lộ 1A, Khu phố 1, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị

sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.761.956.154	3.722.155.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.716.366.011	45.810.307.877
+ Tiền gửi ngân hàng VND	9.716.190.089	45.810.131.955
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	175.922	175.922
Các khoản tương đương tiền	5.864.000.000	44.269.000.000
Tổng	17.342.322.165	93.801.463.027

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín với lãi suất 2,8%/năm; và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	43.245.100.118	43.245.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000
Ngân hàng TMCP	43.245.100.118	43.245.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000
Ngoại thương Việt Nam				
Tổng	43.245.100.118	43.245.100.118	58.295.100.118	58.828.200.000

Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,1%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH YuYang Việt Nam	25.821.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	19.495.319.547	19.495.319.547
Công ty Cổ phần Jastar	17.499.990.175	17.499.990.175
Đối tượng khác	89.147.412.522	100.373.415.436
Tổng	151.963.722.244	137.368.725.158

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	33.046.157.095	30.339.821.195
Công ty CP Trường An Bắc Ninh	45.850.102.551	-
Công ty Cổ phần Khai Sơn	3.822.192.000	3.822.192.000
Các đối tượng khác	1.527.387.490	518.158.575
Tổng	84.245.839.136	34.680.171.770

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu	1.660.739.216	-	2.159.740.671	-
Các khoản khác	37.093.519	-	-	-
Tổng	1.697.832.735	-	2.159.740.671	-

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.616.176.941	-	4.272.152.375	-
Công cụ dụng cụ	-	-	209.095.000	-
Chi phí SXKD dở dang	375.112.847	-	361.442.030	-
Thành phẩm	60.012.570.211	-	58.307.372.929	-
Hàng hóa	253.046.312.253	-	215.051.325.819	-
Tổng	320.050.172.252	-	278.201.388.153	-

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ	2.553.171.904	1.647.880.748
Chi phí thuê đất	4.496.653.653	4.632.542.103
Tổng	7.049.825.557	6.280.422.851

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
Số cuối kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254
- Tại ngày cuối kỳ	27.327.968.254	27.327.968.254

Quyền sử dụng đất được Công ty dùng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời (*)	1.137.716.955	1.137.716.955
Tổng	1.137.716.955	1.137.716.955

(*) Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại lô đất CN1.1, KCN Thuận Thành III - Modul 1, phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (trước là lô XL3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6408701366 ngày 10/03/2025 với tổng số vốn đầu tư theo đăng ký là 350 tỷ đồng. Thời gian hoạt động của dự án tính từ ngày được cấp GCN đăng ký đầu tư đến 21/09/2057.

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	123.469.841.790	123.469.841.790	123.469.841.790	123.469.841.790
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Trung Mỹ	7.572.511.550	7.572.511.550	829.796.550	829.796.550
Công ty CP BPG Trading	14.383.482.300	14.383.482.300	4.005.850.400	4.005.850.400
Các đối tượng khác	11.158.957.956	11.158.957.956	24.138.781.761	24.138.781.761
Tổng	156.584.793.596	156.584.793.596	152.444.270.501	152.444.270.501

4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản Xuất và Đầu Tư Thương Mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn	414.733.587	414.733.587
Các đối tượng khác	475.060.442	352.775.752
Tổng	1.173.620.029	1.051.335.339

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

4.8.

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Số cuối kỳ	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	9.215.150.804	40.422.261.149	222.677.001	198.200.000	120.678.413	50.178.967.367
Tăng trong kỳ	642.055.990	6.443.945.455	43.981.482	-	8.322.649	7.138.305.576
- Khấu hao trong kỳ	642.055.990	6.443.945.455	43.981.482	-	8.322.649	7.138.305.576
Số cuối kỳ	9.857.206.794	46.866.206.604	266.658.483	198.200.000	129.001.062	57.317.272.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	16.117.454.367	151.897.031.508	340.612.140	-	45.774.569	168.400.872.584
- Tại ngày cuối kỳ	15.475.398.377	145.453.086.053	296.630.658	-	37.451.920	161.262.567.008
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	35.511.363	198.200.000	-	233.711.363
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	35.511.363	198.200.000	-	233.711.363
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu kỳ	16.117.454.367	124.667.595.006	-	-	-	140.785.049.373
- Tại ngày cuối kỳ	15.475.398.377	120.036.868.617	-	-	-	135.512.266.994

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

4.12 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	35.417.768.961	35.417.768.961	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	306.630.449	306.630.449	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.586.595.653	-	3.463.602.506	3.400.000.000	21.650.198.159	-
Thuế thu nhập cá nhân	390.339.600	-	-	-	390.339.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190.465.009	-	6.000.000	6.000.000	190.465.009	-
Tổng	22.167.400.262	-	39.194.001.916	39.130.399.410	22.231.002.768	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	172.602.968	157.050.184
Bảo hiểm xã hội	32.390.771	49.492.900
Bảo hiểm y tế	-	127.551.564
Bảo hiểm thất nghiệp	-	54.594.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	917.754.126	949.070.989
Tổng	1.122.747.865	1.337.760.565

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	149.767.978.654	149.767.978.654	196.676.435.790	204.322.452.584	142.121.961.860	142.121.961.860
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà	29.818.612.560	29.818.612.560	116.587.691.724	77.196.955.284	69.209.349.000	69.209.349.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	119.949.366.094	119.949.366.094	80.088.744.066	127.125.497.300	72.912.612.860	72.912.612.860
Tổng	149.767.978.654	149.767.978.654	196.676.435.790	204.322.452.584	142.121.961.860	142.121.961.860
Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn:						
Đối tượng	Hạn mức vay	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Số dư nợ gốc phải trả
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà						
- Hợp đồng số 01/2025/4532161/HĐTD ngày 09/01/2025	110.000.000.000	31-12-25	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,50%	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp bao gồm: Nhà xưởng, kho, máy móc thiết bị và tài sản khác	69.209.349.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình						
- Hợp đồng số 09/25/7039690/HDCTD/HCD ngày 16/01/2025	120.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	5,60%	Hợp đồng tiền gửi, bất động sản	72.912.612.860
Tổng cộng						142.121.961.860

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a - DN

4.15 Vốn chủ sở hữu
4.15.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	78.084.456.696	451.654.206.607
Tăng trong năm trước	-	-	-	30.199.499.050	30.199.499.050
- Lãi trong năm	-	-	-	30.199.499.050	30.199.499.050
Số dư cuối năm trước	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	108.283.955.746	481.853.705.657
Số dư đầu kỳ này	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	108.283.955.746	481.853.705.657
Tăng trong kỳ	-	-	-	13.854.410.024	13.854.410.024
- Lãi trong kỳ	-	-	-	13.854.410.024	13.854.410.024
Số dư cuối kỳ này	369.588.160.000	(1.100.000)	3.982.689.911	122.138.365.770	495.708.115.681

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Dũng	75.812.370.000	20,51%	75.812.370.000	20,51%
Ông Phùng Chí Công	23.400.000.000	6,33%	23.400.000.000	6,33%
Các cổ đông khác	270.375.790.000	73,16%	270.375.790.000	73,16%
Tổng	369.588.160.000	100,00%	369.588.160.000	100,00%

4.15.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.958.816	36.958.816
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.958.816	36.958.816
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.958.816	36.958.816
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	36.958.816

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	363.196.035.505	418.578.722.272
Tổng	363.196.035.505	418.578.722.272

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	338.858.251.798	384.705.986.946
Tổng	338.858.251.798	384.705.986.946

5.3 Doanh thu tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính	(124.633.605)	1.389.677.280

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.790.479.690	5.939.055.617
Chi phí tài chính khác	-	5.136.724.270
Tổng	3.790.479.690	11.075.779.887

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	465.181.227	114.365.249
Chi phí khác bằng tiền	45.793.866	155.984.891
Tổng	510.975.093	270.350.140

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.565.057.798	942.249.720
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	92.767.640	194.084.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.622.118	121.622.118
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.072.732	586.010.035
Chi phí khác bằng tiền	112.739.643	123.628.342
Tổng	2.588.259.931	1.973.595.190

5.7 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	-	501.383.122
Chi phí khác	5.423.033	-

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.463.602.506	4.388.537.635
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.463.602.506	4.388.537.635

5.9 Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.854.410.024	17.052.767.416
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.854.410.024	17.052.767.416
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.958.816	36.958.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	374,86	461,40
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	374,86	461,40

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, hàng hóa	17.351.272.855	20.891.881.952
Chi phí nhân công	1.457.781.404	1.531.264.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.138.305.576	7.138.305.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.739.601.762	1.308.642.448
Chi phí khác bằng tiền	443.064.201	285.613.233
Tổng	29.130.025.798	31.155.708.164

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	142.121.961.860	149.767.978.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.342.322.165	93.801.463.027
Nợ thuần	124.779.639.695	55.966.515.627
Vốn chủ sở hữu	495.708.115.681	481.853.705.657
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,25	0,12

6.2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	17.342.322.165	93.801.463.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.661.554.979	139.528.465.829
Đầu tư ngắn hạn	43.245.100.118	58.295.100.118
Tổng	214.248.977.262	291.625.028.974
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	157.707.541.461	153.782.031.066
Chi phí phải trả	-	674.995.636
Vay và nợ	142.121.961.860	149.767.978.654
	299.829.503.321	304.225.005.356

- (i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	17.342.322.165	-	-	17.342.322.165
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.661.554.979	-	-	153.661.554.979
Đầu tư ngắn hạn	43.245.100.118	-	-	43.245.100.118
Tổng	214.248.977.262	-	-	214.248.977.262

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	93.801.463.027	-	-	93.801.463.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.528.465.829	-	-	139.528.465.829
Đầu tư ngắn hạn	58.295.100.118	-	-	58.295.100.118
Tổng	291.625.028.974	-	-	291.625.028.974
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	157.707.541.461	-	-	157.707.541.461
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	142.121.961.860	-	-	142.121.961.860
Tổng	299.829.503.321	-	-	299.829.503.321
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	153.782.031.066	-	-	153.782.031.066
Chi phí phải trả	674.995.636	-	-	674.995.636
Vay và nợ	149.767.978.654	-	-	149.767.978.654
Tổng	304.225.005.356	-	-	304.225.005.356

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch	60.000.000	-
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên	30.000.000	-
Ông Trần Ngọc Hữu	Thành viên	30.000.000	-
Ông Phạm Duy Liêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2025)	20.000.000	-
Ông Phan Văn Thắng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2025)	10.000.000	-
Ban kiểm soát			
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban	48.000.000	-
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	30.000.000	-
Bà Lục Thị Lan	Thành viên	66.134.200	6.026.200
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc - Thành viên Hội đồng quản trị	85.627.000	55.542.000
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	52.627.000	52.542.000
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	52.627.000	

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

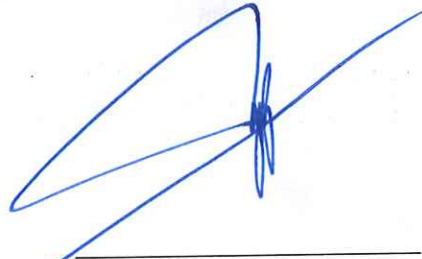
7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Người lập biểu
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc
Nguyễn Đức Dũng
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2025